

Các lý thuyết kinh tế cổ điển ở các nước kinh tế thị trường cũng giống như các tổ chức xã hội ở những nước này chúng được hình thành, phát triển, già cỗi và thậm chí mất đi. Bởi vì chúng đều phải tiếp cận với chính sự thay đổi của bản thân, và đặc biệt với sự thay đổi của môi trường. Các lý thuyết kinh tế cổ điển, thông thường phát huy tác dụng rất tốt, rất hài hòa trong điều kiện của môi trường tương đối ổn định. Tuy nhiên hiện nay có 3 cú sốc lớn lao làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của các lý thuyết kinh tế cổ điển. Đó là sự phát triển của thế giới hóa, sự tăng trưởng mạnh của các thị trường tài chính và cuộc cách mạng về kỹ thuật thông tin.

Dưới đây xin lần lượt giới thiệu tóm tắt 8 xu hướng tư tưởng mới làm đảo lộn phần lớn các lý thuyết kinh tế cổ điển do tác động của 3 cú sốc lớn lao nêu trên.

1. Nhà nước: một tác nhân kinh tế như các tác nhân khác?

Trong lý kinh tế vĩ mô, tư tưởng của Keynes tập trung vào việc đề cao trước tiên vai trò của nhà nước. Nhà nước hành động để đạt đến sự cân bằng toàn dụng lao động mà thị trường không có khả năng tự giải quyết. Tuy nhiên, ngày nay người ta lại thấy không phải bất cứ một sự bơm tiền nào của nhà nước vào nền kinh tế đều mang lại hiệu quả. Một sự gia tăng về thâm hụt ngân sách nhằm kích thích lượng cầu, trong thực tế đã dẫn đến tác dụng ngược lại. Những hộ gia đình, do phải chịu đựng một sự gia tăng không thể tránh khỏi về thuế má, bắt buộc phải giảm đi sự chi tiêu của họ. Nói chung, trong một nền kinh tế mang tính toàn cầu, nhà nước đòi hỏi phải thực hiện vai trò của mình như là một tác nhân giống như các tác nhân khác.

2. Sự gia tăng về đào tạo tạo nên những bất bình đẳng mới

Những bất bình đẳng về thu nhập ngày càng trở nên rõ nét trong 15 năm gần đây ở hầu hết các nước đang phát triển. Đối với nhiều nhà kinh tế, nguyên nhân chủ yếu của sự kiện này là do tiến trình thế giới hóa: sự cạnh tranh của các quốc gia có nguồn nhân công rẻ kéo thấp mức tiền công nói chung, đặc biệt tiền công của các nhân công có trình độ

thấp tại các quốc gia phát triển.

Paul Krugman và Daniel Cohen không thừa nhận lập luận nêu trên, và cho rằng: sự cạnh tranh với các quốc gia nghèo chỉ ảnh hưởng rất ít đến một phần nhân công của các quốc gia giàu. Nguyên nhân thật sự của tình trạng bất bình đẳng, đó là do sự tiến bộ của kỹ thuật, chính xác hơn là do bản chất đặc biệt của cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Do việc áp dụng những công nghệ mới, theo Krugman và Cohen, làm phá vỡ những ngành nghề cũ (chẳng hạn sự già từ giai cấp công nhân truyền thống...), làm gia tăng khoảng cách giữa những người có trình độ và những người không có trình độ, hoặc trình độ thấp. Và ngay cả trong cùng những lĩnh vực, ngành nghề tương tự (chẳng hạn, giữa những kỹ sư cùng một trình độ đào tạo).

người được tạo ra do đào tạo và giáo dục, hoặc từ các hoạt động nghiên cứu phát triển v.v... Paul Romer cho rằng đào tạo và khả năng đổi mới là hai động lực mới của nền kinh tế hiện đại.

4. Sự phát triển của thế giới hóa là điều kiện tốt để phát triển kinh tế: tuy nhiên phải có một sự chuẩn bị cẩn thận

Việc tự do trao đổi đem lại lợi ích cho mọi quốc gia, thể hiện tiêu biểu qua việc hình thành Tổ chức thương mại thế giới. Tuy nhiên, có nhiều ý kiến cho rằng thế giới hóa là nguyên nhân của khủng hoảng và thất nghiệp ở một số quốc gia, thậm chí ở nhiều quốc gia. Cơ chế lợi thế so sánh được mô tả bởi David Ricardo trong thực tế không gì gì tranh cãi trong hơn 2 thế kỷ qua: các quốc gia cần phải đi vào chuyên môn hóa các lĩnh vực có năng suất cao nhất nhằm tạo

ra lợi thế trong trao đổi (chẳng hạn giữa các quốc gia nông nghiệp và các quốc gia công nghiệp).

Hiện nay, việc trao đổi thương mại đã phát triển chậm hơn giữa Bắc và Nam, giữa những quốc gia (phát triển) trao đổi với nhau những sản phẩm giống nhau. Tại sao có hiện trạng này? Bởi vì, trước tiên người tiêu dùng ngày càng đòi hỏi về sự lựa chọn ngày càng rộng rãi về sản phẩm cạnh tranh. Nhưng đồng thời, cũng bởi vì, trên một thị trường rộng, các quốc gia cũng

nhìn thấy khả năng có lợi khi đi vào chuyên môn hóa trong một số lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu, nhằm tiết kiệm chi phí do mở rộng mặt hàng.

Và như vậy là đã có sự thay đổi, sự khác biệt giữa các quốc gia không còn là nguyên nhân của sự phát triển về trao đổi theo mô hình của Ricardo nữa, mà ngược lại đó lại là kết quả. Nói cách khác, lợi thế so sánh không còn là của trời cho nữa. Nó có thể là một tiềm năng mà một quốc gia phải biết chủ động sử dụng nó (theo Paul Krugman, giáo sư MIT). Đó cũng là con đường mà các con rồng châu Á đang theo đuổi: họ tiến hành mở cửa bằng cách kiểm soát chặt chẽ, tới mức bảo đảm sự làm chủ thật sự của họ về mặt công nghệ, kỹ thuật tiên tiến (trong các lĩnh vực điện tử, quần áo, đồ chơi trẻ em...). Ngay cả Mỹ cũng hạn chế việc nhập khẩu một số lĩnh vực điện tử của Nhật Bản, nhằm

TÁM TƯ TƯỞNG MỚI LÀM THAY ĐỔI THẾ GIỚI

PGS.PTS. HỒ ĐỨC HÙNG

Những bất bình đẳng này đòi hỏi phải tạo ra một loại bảo đảm xã hội mới (trợ cấp thất nghiệp, phân phối lại thu nhập, phí đào tạo bổ sung...) đặc biệt trong những lúc mà nhà nước cần phải tiết kiệm.

3. Internet là một cuộc cách mạng kinh tế

Nền kinh tế của Mỹ phát triển nhanh chóng trong 6 năm qua trong khi các nước châu Âu giậm chân tại chỗ. Vấn đề đặt ra là các xí nghiệp Mỹ đã đầu tư vào tin học với nước tăng trên 30% mỗi năm từ những thập niên gần đây. Một vài nhà kinh tế như Paul Romer và Robert Lucas (giải Nobel 1995) đã phát triển tư tưởng *sự tăng trưởng nội sinh* (La croissance endogène) trong những năm 80: sự tiến bộ kỹ thuật không phải là một món lợi từ trên trời rơi xuống, mà là một nhân tố được tạo ra từ sự phát triển của bản thân, từ quy trình sản xuất, từ nguồn vốn con

tránh đi khả năng mất sự kiểm soát về công nghệ trong lĩnh vực này.

5. Lạm phát không còn là một mối hiểm nguy nữa

Ở Mỹ mặc dù với một dự đoán đầy đủ về tình huống và một tỷ lệ thất nghiệp rất thấp, không có một dấu hiệu nào về lạm phát xảy ra. Đã từ lâu, các nước công nghiệp lớn đã ngừng công việc phải in thêm tiền để chi cho việc bội chi công cộng: điều này nhờ vào các thị trường tài chính hữu hiệu. Tuy nhiên ở các ngân hàng trung ương châu Âu, khác với Ngân hàng dự trữ trung ương Mỹ, chưa thật sự đồng tình với sự thay đổi này. Chẳng hạn như, Ngân hàng trung ương CHLB Đức thường giữ lãi suất ở các mức cao, tác động mạnh đến chi phí tiền tệ đối với các xí nghiệp. Khi giá cả tăng trong khoảng từ 2 hoặc 3%/năm, có cần phải đưa lạm phát về mức bằng không hay không? Đại bộ phận các nhà kinh tế đều nhấn mạnh đến giải pháp nguy hiểm này. Họ cho rằng nếu một số mức giá giảm, thì các mức giá khác lại tăng nhanh hơn cả mức trung bình. Khi đến gần mức lạm phát bằng không, người ta càng dưng chạm đến những phản ứng danh nghĩa trong xí nghiệp. Chẳng hạn xí nghiệp không thể giảm lương được, do đó họ sẽ đối phó bằng cách giảm thợ.

6. Một điều sơ đẳng trong kinh tế: những quốc gia cứng nhắc tạo nên mức thất nghiệp cao

Tại sao mức thất nghiệp của Pháp cao hơn gấp hai lần (12,7% lực lượng lao động xã hội), so với Mỹ (5,3%)? Trong hai năm gần đây, có nhiều tác động không kém phần gay gắt đối với đường cong cổ điển Phillips. Cơ chế diễn ra như sau: khi các mức lương vượt quá mức cân bằng (là mức mà các người thuê mướn lao động sẵn sàng trả), việc làm bị giảm sút, cho tới khi trở lại mức lương đủ sức khuyến khích xí nghiệp thu hút lao động. Tuy nhiên, kể từ khi cơn sốt dầu lửa xảy ra vào năm 1973, thất nghiệp không ngừng tăng lên ở châu Âu, đặc biệt ở Pháp, kể cả trong thời gian giảm phát vào những năm 80.

Cần phải lưu ý đến *thất nghiệp theo Keynes* xảy ra khi nền kinh tế phát triển chậm lại. Ở Mỹ, cơ chế này được giải thích bởi hiện tượng: sự tăng trưởng kinh tế càng cao, mức thất nghiệp càng thấp.

Ở Pháp, sự tăng trưởng kinh tế đạt thấp vào đầu những năm 90, nhưng khi nền kinh tế chuyển động, thì cần phải đạt đến một nhịp độ tăng trưởng tương đối cao nhằm tạo ra việc làm. Ngoài ra, nước Pháp còn chịu đựng bởi những khía cạnh kinh tế vi mô *cứng nhắc*. Sự ngạp ngừng của xí nghiệp trong thu hút lao động, do chi phí của sự thất hồi lao động, chi phí

trả lương cao cho công việc không chất lượng; sự tồn tại của các trợ cấp xã hội...

7. Xí nghiệp: địa bàn mới cho các giải Nobel

Tại sao các xí nghiệp lại phải tồn tại? Câu hỏi nêu trên được đặt ra vào năm 1937, đã giúp cho tác giả Ronald Coase đoạt được giải Nobel về kinh tế vào năm 1991. Cần phải nói rằng, câu hỏi nêu trên đã tạo điều kiện cho sự ra đời của một trường phái đặc biệt phát triển về tư duy kinh tế, xí nghiệp, theo nhận xét của Coase, đã bị nhấn chìm trong thị trường, nhưng đồng thời xí nghiệp cũng tiến hành việc xóa bỏ một phần nào đó của thị trường. Nếu trước đây các xí nghiệp tồn tại, một phần quan trọng là nhằm giảm thiểu tối đa các chi phí trao đổi (les couts de transaction), thể hiện qua các mối quan hệ về sản xuất và trao đổi không thông qua đại bộ phận thị trường.

Bây giờ, theo các tác giả như Herbert Simon (Nobel 1978) Olive Williamson hoặc Jean - Jacques Lafont: một xí nghiệp nào đó, nếu thấy lợi ích tiến hành ngoại vi hóa (Externalisation) một phần việc sản xuất của mình, giao cho các nhà gia công, hoặc cho một loại đơn vị thuộc cơ cấu đẳng cấp nào đó, thì xí nghiệp này sẽ có nhiều cơ hội có được những quyết định hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của mình. Khái niệm *xí nghiệp* bây giờ chỉ còn tồn tại về mặt danh nghĩa mà thôi.

8. Thị trường tài chính một thách thức cho các ngân hàng trung ương

Thị trường tài chính trước đây tồn tại khiêm tốn như một câu lạc bộ những nhà tài chính doanh nghiệp. Bây giờ nó là một phần quan trọng không thể thiếu được ở mọi tờ báo hằng ngày. Sự phát triển của thị trường tài chính bắt đầu từ những năm 80, đã tạo ra 2 ảnh hưởng lớn: vốn - tài chính vượt ra khỏi phạm vi một quốc gia, và các xí nghiệp, thay vì tìm kiếm nguồn vốn của mình qua trung gian của ngân hàng, thì bây giờ ngày càng nhờ vào các nguồn vốn ở các thị trường tài chính khác nhau.

Thị trường tài chính là một trong những loại thị trường *trong suốt*, nơi lý tưởng để các nhà kinh tế học vi mô nghiên cứu những khái niệm lý thuyết diễn biến như thế nào trong thực tế. Chẳng hạn những hình họa sinh động về ngân hàng Barings, Nomura hoặc Morgan Grenfell. Hoạt động của thị trường tài chính còn ảnh hưởng đến những khía cạnh của kinh tế học vi mô. Nó dẫn đến sự đánh giá lại vai trò của các ngân hàng trung ương, ngày càng giảm bớt nhiệm vụ của mình trong việc chống lạm phát, và đồng thời gia tăng nhiệm vụ chống lại sự mất cân đối của thị trường tài chính. Đặc biệt đưa ra những tín hiệu cần thiết cho việc vận dụng có hiệu quả công cụ lãi suất ■

